

Số: 16/BC-ĐHBL

Cà Mau, ngày 28 tháng 7 năm 2025

BÁO CÁO

Khảo sát cán bộ, giảng viên và nhân viên về các hoạt động tại trường Đại học Bạc Liêu năm 2025

Thực hiện kế hoạch số 360/KH-ĐHBL ngày 16/5/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Bạc Liêu về việc khảo sát cán bộ, giảng viên và nhân viên về các hoạt động tại Trường Đại học Bạc Liêu năm 2025.

Phòng Đảm bảo chất lượng và Thanh Tra đã phối hợp các đơn vị liên quan hoàn thành khảo sát với kết quả cụ thể như sau:

I. Thông tin chung về hoạt động khảo sát

1. Mục đích khảo sát

Hoạt động khảo sát nhằm thu thập thông tin, ý kiến, kiến nghị, đề xuất từ cán bộ quản lý, chuyên viên và nhân viên về các hoạt động đào tạo (ĐT), nghiên cứu khoa học (NCKH), phục vụ cộng đồng (PVCĐ) và các dịch vụ hỗ trợ tại Trường Đại học Bạc Liêu. Kết quả khảo sát là cơ sở để trường xác định được chất lượng các mặt hoạt động, nhu cầu, nguyện vọng của đội ngũ cán bộ, giảng viên và nhân viên (CB, GV và NV). Qua đó có những biện pháp cải tiến góp phần nâng cao chất lượng hoạt động của trường về mọi mặt.

2. Đối tượng và nội dung khảo sát

Đối tượng khảo sát bao gồm tất cả CB, GV và NV hiện đang công tác tại Trường Đại học Bạc Liêu.

Nội dung khảo sát được chia làm 03 lĩnh vực chính bao gồm: ⁽¹⁾ *Môi trường làm việc* (Chế độ chính sách đãi ngộ của nhà trường; Cơ sở vật chất; Môi trường làm việc tại đơn vị; Cơ hội đào tạo và thăng tiến; Hỗ trợ các đơn vị trong nhà trường); ⁽²⁾ *Chất lượng các hoạt động của nhà trường* (Chiến lược phát triển của nhà trường; Chất lượng hoạt động đào tạo; Chất lượng hoạt động NCKH; Chất lượng hoạt động PVCĐ); ⁽³⁾ *Ý kiến khác/đề xuất kiến nghị hoặc những điểm không hài lòng*.

3. Phương pháp khảo sát

Khảo sát CB, GV và NV về các hoạt động của trường Đại học Bạc Liêu được thực hiện trực tuyến bằng công cụ Google Form thông qua hệ thống email của trường. Phiếu khảo sát sử dụng thang đo 5 mức từ thấp đến cao.

1. Rất không hài lòng	2. Không hài lòng	3. Phân vân/Tương đối hài lòng	4. Hài lòng	5. Rất hài lòng
(0-20%)	(21-40%)	(41-60%)	(61-80%)	(81-100%)

II. Kết quả khảo sát

Kết quả có tổng số 175 viên chức, người lao động đang công tác tại 15 đơn vị của nhà trường tham gia khảo sát, chiếm tỷ lệ 86.6%. Tuy nhiên, vẫn còn đơn vị chưa tích cực tham gia hoạt động khảo sát, tỷ lệ cho ý kiến phản hồi còn thấp, chưa đạt 50%.

Stt	Đơn vị	Số lượng CB/GV và NV	Số lượng khảo sát	Tỷ lệ khảo sát
1	Phòng Tổ chức – Hành chính	27	21	77.8
2	Phòng Kế hoạch – Tài chính	6	5	83.3
3	Phòng Đào tạo và QLSV	10	4	40
4	Phòng LKĐT, PTNNL& Tuyển sinh	7	5	71.4
5	Phòng QLKH và Đối ngoại	5	4	80
6	Phòng ĐBCL&TT	6	6	100
7	Phòng KN, ĐMST & Tư vấn việc làm	5	4	80
8	Trung tâm Quản trị hệ thống và TTTV	8	6	75
9	Trung tâm Tin học – Ngoại ngữ	5	4	80
10	Khoa Sư phạm	31	28	90.3
11	Khoa Khoa Học Xã Hội	29	29	100
12	Khoa Nông nghiệp và Thủy Sản	26	23	88.4
13	Khoa Kinh tế - Luật	29	23	79.3
15	Khoa Kỹ Thuật Công Nghệ	14	13	92.9
Tổng cộng		202	175	86.6

1. Môi trường làm việc

a. Chế độ chính sách đãi ngộ

Kết quả khảo sát tại Bảng 2.1 cho thấy phần lớn CB, GV và NV hài lòng với chế độ chính sách đãi ngộ của nhà trường, với tỷ lệ chung khoảng 74%. Trong đó chính sách đạt mức hài lòng cao nhất là chính sách về tăng bậc lương, tăng lương trước thời hạn và chế độ bảo hiểm được thực hiện đúng quy định, với gần 90 % CB, GV và NV hài lòng hoặc rất hài lòng.

Bảng 2.1: Kết quả đánh giá về chế độ chính sách đãi ngộ của nhà trường

TT	Tiêu chí	Tỷ lệ đánh giá(%)					
		1	2	3	4	5	4+5
1	Quy trình, tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại của Nhà trường rõ ràng, công khai và minh bạch	0.0	3.4	21.1	56.0	19.4	75.4
2	Chính sách lương, thưởng, phụ cấp và phúc lợi thể hiện rõ ràng, công khai, minh bạch, phù hợp với năng lực của từng cá nhân	0.0	4.0	20.6	56.6	18.9	75.5
3	Hoạt động chăm sóc sức khỏe được tổ chức định kỳ	0.0	1.7	21.1	56.6	20.6	77.2
4	Chính sách về tăng bậc lương, tăng lương trước hạn và chế độ bảo hiểm được thực hiện đúng quy định	0.0	1.1	11.4	57.7	29.7	87.4
5	Đánh giá chung về Chế độ, chính sách đãi ngộ của Nhà trường	0.0	1.7	23.4	57.1	17.1	74.2

b. Cơ sở vật chất

Nhìn chung, CB, GV và NV chưa thực sự hài lòng với điều kiện cơ sở vật chất (CSVC) của nhà trường. Cụ thể mức độ hài lòng hoặc rất hài lòng khi đánh giá chung về

CSVC chỉ đạt 51.4%. Ngoài ra, có khoảng 15% CB, GV và NV cho rằng CSVC hiện nay chưa đáp ứng được yêu cầu công việc. Tương tự, gần 15% CB, GV và NV cũng phản ánh tiêu cực đối với thư viện và nguồn học liệu hiện có.

Bảng 2.2: Kết quả đánh giá về cơ sở vật chất

TT	Tiêu chí	Tỷ lệ đánh giá(%)					
		1	2	3	4	5	4+5
6	Cơ sở vật chất đáp ứng được yêu cầu công việc của Thầy/Cô	2.3	12.0	37.1	40.0	8.6	48.6
7	Thư viện và nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu	2.9	11.4	42.9	36.6	6.3	42.9
8	Hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng tốt cho các hoạt động đào tạo, nghiên cứu và làm việc	2.3	11.4	37.7	40.6	8.0	48.6
9	Cơ sở vật chất được hỗ trợ sửa chữa và khắc phục kịp thời khi có sự cố	2.3	9.1	33.1	46.3	9.1	55.4
10	Đánh giá chung về Cơ sở vật chất của Trường	1.1	9.1	38.3	44.0	7.4	51.4

c. Môi trường làm việc tại đơn vị

**Đối với cấp trên trực tiếp*

CB, GV và NV có đánh giá tích cực đối với cấp trên trực tiếp của mình. Kết quả tại Bảng 2.3 cho thấy đa số CB, GV và NV cho rằng cấp trên luôn tạo điều kiện để nhân viên hoàn thành nhiệm vụ, đạt 80.6%. Tỷ lệ cấp trên đánh giá kết quả công việc khách quan, công bằng được đánh giá tích cực. Nhìn chung, tỷ lệ hài lòng về các nội dung khảo sát về cấp trên trực tiếp đều đạt trên 73%.

Bảng 2.3: Kết quả đánh giá về cấp trên trực tiếp

Bảng 2.3: Kết quả đánh giá về cấp trên trực tiếp

TT	Tiêu chí	Mức đánh giá					
		1	2	3	4	5	4+5
Cấp trên trực tiếp							
11	Cấp trên giao việc hợp lý và có yêu cầu về thời hạn và chất lượng cụ thể	0.0	2.3	24.6	50.3	22.9	73.2
12	Cấp trên tạo điều kiện cho Thầy/Cô hoàn thành công việc	0.0	2.3	17.1	54.9	25.7	80.6
13	Cấp trên cầu thị, lắng nghe ý kiến, nguyện vọng của nhân viên	0.0	8.6	18.3	47.4	25.7	73.1
14	Cấp trên đánh giá kết quả công việc khách quan và công bằng	0.0	4.6	21.7	49.1	24.6	73.7

** Đối với đồng nghiệp*

Đối với đồng nghiệp thì CB, GV và NV cũng có thái độ đánh giá khá tích cực như đối với đồng nghiệp của mình, với tỷ lệ hài lòng chung đạt 73%. Kết quả khảo sát cho thấy rằng đồng nghiệp có thái độ thân thiện và sẵn sàng hỗ trợ để hoàn thành công việc, luôn sẵn sàng chia sẻ kinh nghiệm, kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ chuyên môn...

Bảng 2.4: Kết quả đánh giá về đồng nghiệp

Đồng nghiệp							
TT	Tiêu chí	Mức đánh giá					
		1	2	3	4	5	4+5
15	Đồng nghiệp có thái độ thân thiện và tác phong làm việc chuyên nghiệp	0.0	0.6	16.6	60	22.9	82.9
16	Đồng nghiệp luôn sẵn sàng hỗ trợ để hoàn thành công việc	0.0	0.0	17.1	57.7	25.1	82.8
17	Đồng nghiệp luôn sẵn sàng chia sẻ kinh nghiệm, kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ chuyên môn.	0.0	1.1	15.4	59.4	24	83.4
18	Thầy cô học hỏi được nhiều kiến thức và kỹ năng từ đồng nghiệp	0.6	1.1	22.9	53.7	21.7	75.4
19	Đánh giá chung về Môi trường làm việc tại đơn vị	0.0	1.1	19.4	55.4	24.0	73.1

d. Cơ hội đào tạo và thăng tiến

Kết quả đánh giá chung cho thấy có khoảng 73% CB, GV và NV hài lòng hoặc rất hài lòng với cơ hội đào tạo, thăng tiến của bản thân khi công tác tại trường. Các tỷ lệ đánh giá đều trên 70%. Trong đó, có gần 80% CB, GV và NV công nhận vị trí việc làm hiện tại giúp họ phát triển chuyên môn.

Bảng 2.5 Kết quả đánh giá về cơ hội đào tạo và thăng tiến

TT	Tiêu chí	Tỷ lệ đánh giá(%)					
		1	2	3	4	5	4+5
20	Nhà trường chú trọng đến công tác đào tạo và bồi dưỡng	0.6	4.6	24.0	54.3	16.6	70.9
21	Thầy/Cô được tạo điều kiện tham gia đào tạo/bồi dưỡng nâng cao năng lực trình độ về chuyên môn, nghiệp vụ	0.0	4.0	24.6	53.1	18.3	71.4
22	Vị trí việc làm hiện tại giúp Thầy/Cô phát triển chuyên môn	0.6	1.7	20.6	57.1	20	77.1
23	Cơ hội thăng tiến công bằng cho mọi thành viên	1.1	1.7	24.6	56.6	16.0	72.6
24	Đánh giá chung về Cơ hội đào tạo và thăng tiến	0.6	2.9	24.0	56.0	16.6	72.6

e. Hỗ trợ của các đơn vị hành chính trong trường

Bảng 2.6 cho thấy được sự hài lòng của CB, GV và NV đối với sự hỗ trợ của các đơn vị hành chính trong trường, với tỷ lệ 80.6%. Bên cạnh đó cũng có sự không hài lòng với một số đơn vị nhưng tỷ lệ không vượt quá 5%.

Bảng 2.6: Kết quả đánh giá về hỗ trợ của các đơn vị hành chính trong trường

TT	Tiêu chí	Tỷ lệ đánh giá(%)					
		1	2	3	4	5	4+5
25	Phòng Quản lý đào tạo và công tác sinh viên	0.0	3.4	17.7	57.7	21.1	78.8
26	Phòng Tổ chức Hành chính	0.0	2.3	14.9	64.6	18.3	82.9
27	Phòng Kế hoạch và tài chính	0.6	4.6	21.7	54.9	18.3	73.2

28	Phòng QLKH và quan hệ đối ngoại	0.6	3.4	22.9	57.1	16.0	73.1
29	Phòng Đảm bảo chất lượng và thanh tra	0.0	2.3	18.9	59.4	19.4	78.8
30	Phòng LKĐT, PTNNL và tuyển sinh	0.0	1.7	21.1	60.0	17.1	77.1
31	Phòng Khởi nghiệp, ĐMST và tư vấn VL	0.0	2.9	20.0	57.7	19.4	77.1
32	Trung tâm Quản trị HTTT và TV	0.6	2.3	20.6	59.4	17.1	76.5
33	Văn phòng khoa	0.0	1.1	16.6	56.6	25.7	82.3
34	Đánh giá chung	0.0	1.1	18.3	62.9	17.7	80.6

2. Chất lượng các hoạt động của nhà trường

a. Chiến lược phát triển của nhà trường

Đội ngũ CB, GV và NV đánh giá khá cao chiến lược phát triển của nhà trường, với tỷ lệ hài lòng chung đạt trên 75%. Phần lớn họ cũng đồng ý rằng tầm nhìn, sứ mạng, triết lý giáo dục, giá trị cốt lõi của nhà trường được xây dựng, phổ biến, được cải tiến định kỳ và được chuyển tải thành các kế hoạch hành động để thực hiện.

Bảng 2.7: Kết quả đánh giá về chiến lược phát triển nhà trường

TT	Tiêu chí	Tỷ lệ đánh giá(%)					
		1	2	3	4	5	4+5
35	Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý giáo dục, giá trị cốt lõi của nhà trường được xây dựng, phổ biến, đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của Thầy/Cô	0.0	2.9	21.7	57.1	18.3	75.4
36	Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý giáo dục và giá trị cốt lõi được chuyển tải thành các kế hoạch hành động để thực hiện	0.0	4.0	22.9	55.4	17.7	73.1
37	Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý giáo dục, giá trị cốt lõi được cải tiến định kỳ trong quá trình phát triển của Nhà trường	0.0	4.0	20.6	57.7	17.7	75.4
38	Đánh giá chung về chiến lược phát triển của nhà trường	0.0	3.4	21.1	57.7	17.7	75.4

b. Chất lượng hoạt động đào tạo (dành cho giảng viên)

Bảng 2.8: Kết quả đánh giá về chất lượng hoạt động đào tạo

TT	Tiêu chí	Tỷ lệ đánh giá(%)					
		1	2	3	4	5	4+5
39	Công tác tuyển sinh của Nhà trường được liên tục cải tiến và triển khai hiệu quả	0.0	2.3	22.3	49.7	14.9	64.6
40	Hoạt động thiết kế, rà soát các chương trình đào tạo được triển khai chặt chẽ, khoa học, đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan	0.0	2.3	20	51.4	15.4	66.8
41	Hoạt động dạy học được tổ chức khoa học, hiệu quả, phù hợp với triết lý giáo dục của Nhà trường	0.0	1.1	21.1	52.0	14.9	66.9
42	Các quy định về kiểm tra đánh giá kết quả người học cụ thể, rõ ràng và phù hợp	0.0	1.1	20.0	53.1	14.9	68.0
43	Các kết quả đào tạo bao gồm tỷ lệ tốt nghiệp, chất lượng của người học, tỷ lệ có việc làm...được xác lập, giám sát và đối	0.0	1.1	22.3	50.9	14.9	65.8

	sánh để cải tiến chất lượng đào tạo của Nhà trường						
44	Đánh giá chung về chất lượng hoạt động đào tạo	0.0	1.1	21.7	50.9	15.4	66.3

Kết quả khảo sát cho thấy mức độ hài lòng của GV đối với chất lượng hoạt động ĐT của nhà trường giảm so với năm học trước, với kết quả hài lòng chung đạt 66.3%. Tuy nhiên ý kiến không hài lòng ở các tiêu chí đánh giá không vượt quá 2.3%.

c. Chất lượng hoạt động nghiên cứu khoa học

Kết quả tổng hợp tại bảng 2.9 cho thấy đội ngũ CB, GV, và NV chưa thực sự hài lòng với chất lượng hoạt động NCKH, với tỷ lệ chung chỉ đạt 63.5%. Cụ thể, tỷ lệ phân vân/ tương đối hài lòng ở các tiêu chí là khá cao, dao động từ 28-33%. Ngoài ra, có gần 10% đối tượng khảo sát cho rằng họ chưa được tạo điều kiện kết nối với các đơn vị về các đề tài NCKH.

Bảng 2.9:: Kết quả đánh giá về chất lượng hoạt động NCKH

TT	Tiêu chí	Tỷ lệ đánh giá(%)					
		1	2	3	4	5	4+5
45	Chính sách về NCKH của trường đầy đủ, rõ ràng, đáp ứng được nhu cầu của thầy cô	0	6.9	33.7	48	11.4	59.4
46	Thầy cô được giúp đỡ, hỗ trợ triển khai các đề tài NCKH và đăng ký bảo hộ tài sản trí tuệ, xuất bản	0.0	5.1	31.4	53.1	10.3	63.4
47	Xét duyệt và nghiệm thu đề tài NCKH công bằng, khách quan	0.0	4	29.7	54.9	11.4	66.3
48	Thầy cô được tạo điều kiện kết nối với các đơn vị về các đề tài NCKH	0.0	8.0	28.6	52.0	11.4	63.4
49	Đánh giá chung về chất lượng hoạt động NCKH	0.0	4.6	32.0	52.6	10.9	63.5

d. Chất lượng hoạt động phục vụ cộng đồng

Bảng 2.10: Kết quả đánh giá về chất lượng hoạt động PVCD

TT	Tiêu chí	Tỷ lệ đánh giá(%)					
		1	2	3	4	5	4+5
50	Các chính sách, hướng dẫn liên quan đến hoạt động phục vụ cộng đồng được xây dựng, triển khai và định kỳ rà soát, cải tiến	0.0	5.1	30.3	52.0	12.6	64.6
51	Các hoạt động thiện nguyện, tình nguyện với nhiều loại hình khác nhau được thực hiện thường xuyên	0.0	4.0	28.6	52.6	12.6	65.2
52	Các hoạt động kết nối doanh nghiệp, chuyển giao khoa học công nghệ phục vụ cộng đồng thường xuyên được tổ chức	0.0	5.1	29.7	51.4	13.7	65.1
53	Kết quả của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng giúp ích cho sự phát triển của nhà trường và xã hội	0.0	5.1	26.9	53.1	14.9	68.0
54	Đánh giá chung về chất lượng PVCD	0.0	2.9	28.0	54.9	14.3	69.2

Kết quả khảo sát cho thấy, mức độ hài lòng của VB, GV và NV đối với hoạt động PVCD cũng chưa thực sự cao, với tỷ lệ hài lòng chung đạt gần 70%. Nhìn chung, hoạt động kết nối và PVCD của nhà trường chưa thực sự đa dạng, chủ yếu tập trung vào các hoạt động tình nguyện, thiện nguyện, cần phải được cải tiến trong thời gian tới.

3. Ý kiến khác/ đề xuất, kiến nghị hoặc những điểm không hài lòng

Cùng với việc thu nhập thông tin về quan điểm của CB, GV và NV về một số lĩnh vực hoạt động của nhà trường, quá trình khảo sát cũng tạo điều kiện để viên chức, người lao động được phản ánh tâm tư, nguyện vọng và đề xuất các giải pháp thiết thực nhằm nâng cao chất lượng môi trường làm việc và các mặt hoạt động của nhà trường. Tuy nhiên, quá trình khảo sát chỉ thu nhận được 7 ý kiến trên tổng số 175 CB, GV và NV tham gia khảo sát. Trong đó, có 4 đề xuất kiến nghị về nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ dạy học, 1 đề xuất kiến nghị về hỗ trợ hoạt động nghiên cứu khoa học đối với khối ngành khoa học xã hội và 2 ý kiến về quy trình thanh toán và hỗ trợ công bố quốc tế đối với GV có trình độ thạc sĩ. Nhìn chung, phần lớn CB, GV và NV chưa mạnh dạn, còn e ngại trong việc đề xuất ý kiến cá nhân.

III. Kết luận

Hoạt động khảo sát CB, GV và NV về các hoạt động tại Trường Đại học Bạc Liêu năm 2025 đạt tỷ lệ tham gia khảo sát khá cao 86.6%. Kết quả cho thấy, một số lĩnh vực hoạt động có mức độ hài lòng thấp hơn so với năm học trước. Mặt khác, CB, GV chưa mạnh dạn trong việc đề xuất, kiến nghị, nêu lên ý kiến cá nhân.

IV. Kiến nghị

1. Đối với nhà trường

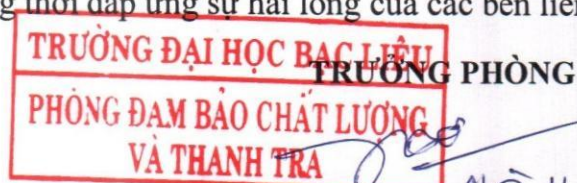
- Chỉ đạo triển khai tổng kết kế hoạch chiến lược giai đoạn 2021-2025, xây dựng kế hoạch chiến lược giai đoạn 2026-2030, qua đó đẩy mạnh triển khai cải tiến chất lượng các mặt hoạt động của nhà trường.
- Chỉ đạo các bộ phận chức năng đẩy nhanh thực hiện các đề án về nâng cấp CSVC, trang thiết bị nhất là cơ sở 2 để phục vụ hoạt động dạy – học- NCKH.
- Chỉ đạo rà soát, cải tiến quy trình thanh toán; bổ sung, điều chỉnh các chính sách hỗ trợ hoạt động NCKH của CB, GV.

2. Đối với các đơn vị trong trường

- Các đơn vị cần đẩy mạnh tuyên truyền phổ biến về mục đích, ý nghĩa của hoạt động khảo sát này để cho CB, GV và NV hiểu, tích cực tham gia, đưa ra ý kiến khách quan nhất về các hoạt động của nhà trường.
- Các đơn vị cần xây dựng môi trường làm việc thân thiện, khoa học, tăng cường sự đoàn kết nhất trí trong đơn vị, đồng thời đáp ứng sự hài lòng của các bên liên quan.

Nơi nhận:

- Ban giám hiệu;
- Các đơn vị trực thuộc trường;
- Lưu: VT.



Đỗ Hải Phòng